

LUẬN ĐẠI THỪA A-TỶ-ĐẠT-MA TẬP TẬP

QUYỂN 16

PHẦN QUYẾT TRẠCH

Phẩm 4: LUẬN (Phần 2)

Tự tánh Thật: Là các pháp thật có tánh.

Tánh Giả tự : Là các pháp giả có tánh.

Tự tánh Thế tục: Là các pháp thế tục có tánh.

Thắng nghĩa tự tánh: Là các pháp thắng nghĩa có tánh.

Sinh nhân: Là bốn duyên như nhân.

Thành nhân: Là ba lượng: 1. Hiện lượng. 2. Tỷ lượng. 3. Thanh lượng.

Chuyển nhân: Là thuận duyên khởi.

Hoàn nhân: Là nghịch duyên khởi.

Cảnh hữu tướng: Là sở duyên sắc, thanh... trong năm cảnh của nhãn, nhĩ... trong năm thức, vì duyên sở sinh này thì chỉ có tướng vô phân biệt.

Cảnh hữu phân biệt: Là cảnh sở duyên của ý thức, vì duyên cảnh này thì có phân biệt sinh.

Cảnh đối trị: Là duyên cảnh này thì buông bỏ tạp nhiễm, vì có thể đối trị.

Cảnh an trụ: Là duyên cảnh này thì có thể sinh lên cõi phạm thiên, là chỗ trụ của các bậc thánh.

Cảnh tăng ích: Là duyên cảnh này thì có thể chuyển thắng tiến, vì là nhân tăng thắng.

Cảnh tổn giảm: Là duyên cảnh này thì có thể nhập định Vô Tướng, định Diệt tận, vì là nhân tâm tâm pháp.

Cảnh tự tại: Là duyên cảnh này thì phát khởi công đức thắng phẩm như thần thông... vì là nhân của tự tại.

Phân tích hành tướng: Là các thứ phẩm loại phân tích các pháp,

như hữu sắc, Vô Sắc, hữu kiến vô kiến...

Sai khác hành tướng: Là nghĩa các pháp sai khác, như nhất tín tướng, hoặc gọi là tâm tịnh, hoặc gọi là hỷ lạc, hoặc gọi là nhẫn khả.

Chánh giải hành tướng: Là dùng các thứ cảnh của sở duyên của hành tướng chánh giải, như phân biệt rõ hành tướng gọi là thức, chấp lấy ảnh tượng hành tướng gọi là tướng, lãnh nạp hành tướng thì gọi là thọ, như thế v.v...

Quán sát hành tướng: Là mười sáu hành, tức là nhân như Vô thường... nhân... bốn hành như diệt... bốn hành, đạo... Hoặc thế tục có sáu hành: 1. Thọ hành. 2. Chướng hành. 3. Khổ hành. 4. Tĩnh hành. 5. Diệt hành. 6. Ly hành.

Tác tùy tác hành tướng: Là làm việc phải làm xong rồi thì lại theo đó mà làm, như từ hạnh thiện nầy đã được thủ hộ rồi, trở lại tùy theo đó mà thủ hộ các hành khác.

Tự loại Đẳng vô gián: Là tham vô gián trở lại sinh tham. Sân... cũng vậy, đều có chủng loại riêng v.v... vô gián mà sinh.

Dị loại Đẳng vô gián: Là tham vô gián mà sinh sân..., côi Dục vô gián mà côi Sắc sinh, côi Sắc vô gián mà côi Vô Sắc sinh.

Tam-ma-bát-đề Đẳng vô gián: Là tướng vô gián của Tam-ma-bát-đề sinh, như thiện vô gián côi Dục nhập Sơ tĩnh lự, Sơ Tĩnh lự vô gián lại sinh côi Dục. Như vậy đối với tĩnh lự thứ hai và định Vô Sắc, như lý mà biết.

Thoái Đẳng vô gián: Là từ tĩnh lự... khi thoái lui thì sự sinh khởi vô gián.

Sinh Đẳng vô gián: Là khi thọ sinh thì sự sinh vô gián, như từ côi Dục vô gián sinh côi Sắc.

Lân thứ Đẳng vô gián: Là các tâm tâm pháp vô gián thứ lớp mà sinh, trong khoảng giữa đó tâm không có đoạn dứt.

Cách việ Đẳng vô gián: Là khi khởi các Định Diệt... thì các tâm tâm pháp sinh trước đối với các tâm tâm pháp sinh sau, trung gian có cách nhau.

Khởi Đẳng vô gián: Là nếu pháp nầy vô gián thì pháp kia thứ lớp sinh.

Diệt Đẳng vô gián: Là nếu pháp nầy vô gián thì pháp kia thứ lớp diệt. Như vậy tâm tâm pháp vô gián diệt rồi, thì hoặc nhập định Diệt tận, hoặc nhập định Vô tướng, hoặc là nhập Niết-bàn giới vô dư.

Thủ tăng thượng: Là các căn như nhãn căn... đối với cảnh giới năng thủ, vì có năng lực tăng thượng.

Sinh tăng thượng: Là nam nữ căn mong thai nghén, vì có lực tăng thượng.

Trụ tăng thượng: Là mạng căn đối với thân... trụ, vì có lực tăng thượng.

Thọ dụng tạp nhiễm tăng thượng: Là năm thọ căn mong được thọ dụng, vì có lực tăng thượng, lại cũng bị các tùy miên như tham... là bị tùy miên của lạc tham, bị tùy miên khổ sân, bị tùy miên bất khổ bất lạc theo đuổi.

Thanh tịnh tăng thượng: Là năm căn như tín..., ba căn như vị tri dục tri... đối với pháp thanh tịnh của thế gian và xuất thế gian, vì có lực tăng thượng.

Ruộng tăng thượng: Là cộng nghiệp mong khí thế gian sinh, có năng lực tăng thượng.

Chấp thọ tăng thượng: Là bốn đại chủng đối với sắc sở tạo.

Chỗ nương của giới: Là sự thâm nhiếp thân của cõi Dục.

Chỗ nương của cõi: Là sự thâm nhiếp thân của năm đường.

Chỗ nương của côn bãi: Là Thiệm Bộ Châu.

Chỗ nương của xóm làng: Là nếu nương xóm làng này mà có, tức là dùng xóm làng này là chỗ nương.

Chỗ nương của Bồ-đặc-già-la: Là nếu y Bồ-đặc-già-la này mà có, tức là dùng Bồ-đặc-già-la này làm chỗ nương.

Chỗ nương của vô bệnh: Là nếu y vô bệnh mà có, tức là dùng vô bệnh này làm chỗ nương.

Chỗ nương của thi-la: Là nếu y Thi-la này mà có, tức là dùng Thi-la này làm chỗ nương.

Chỗ nương của trang nghiêm: Là nếu y công đức trang nghiêm của các Sa-môn kia mà sinh, tức là dùng trang nghiêm kia làm chỗ nương.

Chúng cụ y: Là bốn y, tức là y phục...

Thiện hữu y: Là nếu dựa vào thiện này mà sinh khởi.

Pháp y: Là mười hai phần giáo, tức là khế kinh, ứng tụng...

Tác ý y: Là bảy thứ tác ý, tức là tác ý liễu tướng.

Tam-ma-bát-đề y: Là bảy thứ nương vào định, như trong kinh nói: “Ta nói nương vào Sơ Tĩnh lực có thể dứt hết các lậu, cho đến nương vào Vô sở hữu xứ cũng vậy”.

Giới thâm nhiếp: Là hạt giống của các giới, vì hạt giống này có thể thâm nhiếp chủng sở sinh pháp.

Tướng thâm nhiếp: Là tự tướng của các pháp trở lại có khả năng

tự thâm nhiếp.

Chủng loại thâm nhiếp, là căn cứ theo sắc chủng loại có mười sắc xứ, sự thâm nhiếp của sắc uẩn.

Phần vị thâm nhiếp: Là thuận sự thâm nhiếp phần vị của lạc thọ.

Trợ giúp thâm nhiếp: Là sắc, sự thâm nhiếp của năm uẩn, vì sắc là quyến thuộc của năm uẩn.

Thời thâm nhiếp: Là quá khứ... Thâm nhiếp quá khứ...

Phương thâm nhiếp: Là tất cả uẩn... ở phương này thì thuộc về phương này .

Cụ phần thâm nhiếp: Là các sắc của Dục giới lậu, Sắc giới lậu và Vô Sắc giới lậu thâm nhiếp tất cả sắc.

Nhất phần thâm nhiếp: Là nhãn căn thâm nhiếp sắc uẩn...

Cách thâm nhiếp: Là Uẩn Giới Xứ thâm nhiếp lẫn nhau.

Thắng nghĩa thâm nhiếp, các pháp: Là thuộc về của Vô thường, khổ, bất tịnh, không, vô ngã, Chân như.

Tha tánh tương ứng: Là tương ứng với tha tánh không phải tánh của chính mình.

Bất tương vi tương ứng: Là tuy tương ứng với tha tánh, nhưng không trái nhau chẳng phải trái nhau, như tham và sân, như lạc và khổ, như thế, v.v...

Biến hành tương ứng: Là xúc, thọ, tưởng, tư và tác ý đối với tất cả tâm. Vô minh, ngã mạn, ngã ái, Tát-ca-da kiến, bốn phiền não này đối với ý nhiễm ô.

Bất biến hành tương ứng: Là trừ các tham... tín... của biến hành ra.

Sở trị tương ứng: Là các phiền não tương ứng lẫn nhau.

Năng trị tương ứng: Là thuộc về đạo đối trị pháp thiện tương ứng lẫn nhau.

Tăng tập tương ứng: Là trừ pháp xuất thế gian và pháp sở đắc sau khi xuất thế gian, còn lại là pháp tương ứng đã từng tập.

Vị tăng tập tương ứng: Là trừ các pháp tương ứng ở trước.

Thấp kém tương ứng: Là các pháp tương ứng thuộc về thừa Thanh văn Độc giác.

Rộng lớn tương ứng: Là tất cả pháp tương ứng của Chư Phật Bồ- tát, thành tựu thức tạp nhiễm... cho đến bảy thứ thanh tịnh, đã nói tương ứng của nó rồi, không giải thích lại nữa.

Tám chữ hà: 1. Tin người nào. 2. Tin chỗ nào. 3. Dùng pháp nào để tin. 4. Vì sao tin. 5. Do đâu tin. 6. Tin của cái gì. 7. Ở đâu tin. 8. Bao

nhiều, mấy.

Tám câu chữ nhược: 1. Hoặ năng tín. 2. Hoặ sở tín. 3. Nếu dùng tín. 4. Hoặ vì tín. 5. Nếu do tín. 6. Như tín kia. 7. Như đối với tín. 8. Như đã tín nọ. Vô lượng pháp môn như vậy đều có tám thứ.

Bất tất cánh xuất ly: Là do đạo thế gian.

Tất cánh xuất ly: Là do đạo xuất thế gian. Bốn thứ trước dễ hiểu nên không giải thích lại.

Tướng sâu xa: Là ba tự tánh.

Tạp nhiễm sâu xa, là Chân như làm sao nhiễm được mà nói không nhiễm?

Thanh tịnh sâu xa: Tức là Chân như làm sao tịnh được mà nói không tịnh?

Duyên khởi sâu xa: Là không có pháp nào đối với đã sinh khởi mà có tác dụng thật, nhưng các pháp kia, các thứ sinh khởi, như vậy cũng thật ra không có ngã mà tự ngã hiển hiện.

Nghiệp sâu xa: Là có nghiệp, có quả báo nhưng tác giả thì không thật có.

Trí sâu xa: Là trí Vô phân biệt. Vì sao trí này không có phân biệt mà có thể quán tánh Chân như một cách rõ ràng? Sinh sâu xa là các Bồ- tát không do năng lực của nghiệp phiền não mà thị hiện thọ sinh.

Bồ-đề sâu xa: Là trong vô lậu giới, Bồ-đề của các Phật không thể lập ra, là sở chứng của nhất tánh vô lượng nối tiếp, nên không thể lập ra các thứ tánh, vì chỗ nương không có sai khác.

Chư Phật sâu xa: Là trong một hội đại tập, có vô lượng vô biên chủng loại thân chủng loại ý lạc của các Phật Thế Tôn, nhưng không cho có sự sai khác giữa tự và tha. Lại nữa, hóa thân Phật không trụ ở tướng Phật, nhưng có thể tạo tác các thứ Phật sự.

Giáo sâu xa: Là trong Đại thừa giáo có các thứ bí mật, ý lạc, sai khác, ba môn giải thoát và tất cả pháp, dục làm căn bản... đã nói tướng của nó rồi, không giải thích lại nữa !

Nhậm trì phương tiện: Là đối với tất cả phương tiện của tư lương.

Du-già phương tiện: Là Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na.

Tướng phương tiện: Là tất cả phương tiện trong tướng chỉ cữ xả.

Quyết trạch phương tiện: Là trong tất cả phương tiện của phần quyết trạch.

Cách việt phương tiện: Tức là phương tiện chấp thọ.

Lân thứ phương tiện: Tức là phương tiện quyết trạch.

Lân thứ cách việt phương tiện, tức là Du-già phương tiện và tướng

phương tiện. Trong phần quyết trạch thì gọi là lân thứ, trong phương tiện chấp thọ thì gọi là cách việt, vì đã đi xa Thánh đạo, thông đạt tu viên chứng. Các chỗ khác đã nói nên không giải thích lại.

Trí rốt ráo: Là trí tận vô sinh.

Đoạn rốt ráo: Là tất cả phiền não dứt hẳn vô dư.

Tất cánh rốt ráo: Là do đạo xuất thế gian.

Bất tất cánh rốt ráo: Là do đạo thế gian.

Thấp kém rốt ráo: Là Thanh văn Độc giác.

Rộng lớn rốt ráo: Là các Phật Bồ-tát.

Bồ-tát rốt ráo: Là vị sau rốt.

Chư Phật rốt ráo: Là khi trí vô chướng sinh, cũng trăm ngàn câu- chi mặt trời đồng thời xuất hiện. Như vậy hai mươi thứ dẫn phát trước đã nói rộng.

5. *Thâu nhiếp quyết trạch:* Là các quyết trạch của mười xứ, nước xứ gồm: 1. Thành sự tạo tác quyết trạch. 2. Thú nhập quyết trạch. 3. Thắng giải quyết trạch. 4. Đạo lý quyết trạch. 5. Luận quyết trạch. 6. Thông đạt quyết trạch. 7. Thanh tịnh quyết trạch. 8. Dẫn phát quyết trạch. 9. Cú sai khác quyết trạch. 10. Không do công dụng nhưng khi tạm khởi ý thì tất cả nghĩa thành quyết trạch.

- Thành sự tạo tác quyết trạch: Là có thể thành tựu các thứ phương tiện nuôi mạng của thế gian.

- Thú nhập quyết trạch: Là có thể quán sát ngã đối với ba thừa sẽ nhập vào thừa nào, và làm sao khiến cho người khác cũng được hưởng nhập.

- Thắng giải quyết trạch: Là do văn tuệ như đã nghe giáo lý mà khởi tín hiểu thù thắng.

- Đạo lý quyết trạch: Là do tư tuệ xứng với lượng điều nói ý hướng trước sau.

- Luận quyết trạch: Là như chỗ đã nghe và suy nghĩ mà lập ra hỏi đáp đạo lý, vì khiến cho xoay vần được thọ dụng pháp lạc.

- Thông đạt quyết trạch: Là Kiến đạo có thể thông đạt đế lý.

- Thanh tịnh quyết trạch: Là tu đạo có thể làm thanh tịnh các phiền não không sót.

- Dẫn phát quyết trạch: Là đạo thắng tiến có thể dẫn phát công đức cao quý.

- Cú sai khác quyết trạch: Là dùng hai câu, ba câu, bốn câu sai khác môn nơi dẫn phát, để giảng nói vô biên pháp nghĩa khác nhau.

- Không do công dụng nhưng khi tạm khởi ý thì tất cả nghĩa thành

quyết trạch, là trí Như Lai lia công dụng trước kia, đối với tất cả nghĩa tạm thời tác ý mà trí kiến không chấp, không ngại chuyển.

6. Luận quĩ quyết trạch: Lược có bảy thứ: 1. Luận thể. 2. Luận xứ. 3. Luận y. 4. Luận trang nghiêm. 5. Luận phụ. 6. Luận xuất ly. 7. Luận nhiều pháp đã làm. Đối với bảy môn này thì phương tiện khéo léo gọi là luận quĩ quyết trạch.

- *Luận thể:* Lại có sáu thứ: 1. Ngôn luận. 2. Thượng luận. 3. Tránh luận. 4. Hủy luận. 5. Thuận luận. 6. Giáo luận.

+ Ngôn luận: Là tất cả ngôn ngữ thế gian.

+ Thượng luận: Là luận đã nghe của các thế gian, được trí thế gian ưa chuộng .

+ Tránh luận: Là ngôn luận sở lập trái nhau.

+ Hủy luận: Là phần nộ lẫn nhau mà nói lời thô ác.

+ Thuận luận, là thuận theo trí thanh tịnh mà thấy tất cả quyết trạch ngôn luận.

+ Giáo luận: Là tất cả ngôn luận dẫn dắt hữu tình, tâm chưa định thì giúp cho tâm được định, tâm đã định thì giúp cho được giải thoát.

- *Luận xứ,* hoặc đối với vương gia, hoặc đối với chấp lia gia (quan tòa), hoặc đối với người thuần chất có thể làm lượng, hoặc đối với bạn lành, hoặc đối với Sa-môn Bà-la-môn khéo hiểu pháp nghĩa mà mở đầu luận. Đối với vương gia, là ở chỗ đó vua tự giáng lâm. Đối với chấp lý gia, hoặc nơi nơi đều quyết đoán việc vua. Người thuần chất có thể làm lượng, là thượng gia. Bạn lành, là người trong bạn lữ mà lập luận, người luận đối địch không vượt hơn lời nói này. Sa-môn, Bà-la-môn khéo hiểu pháp nghĩa, là trong các luận đó khéo thông đạt văn nghĩa.

- *Luận y:* Là dựa vào đây mà lập luận, lược có hai thứ: a. Sở thành lập. b. Năng thành lập.

a. Sở thành lập, có hai thứ: a. Tự tánh. b. Sai khác.

+ Tự tánh: Là tự tánh của ngã và tự tánh của pháp, sự thành lập hoặc có hoặc không.

+ Sai khác: Là ngã sai khác và pháp sai khác, hoặc khắp tất cả, hoặc không khắp tất cả, hoặc thường hoặc Vô thường, hoặc hữu sắc hoặc Vô Sắc, có vô lượng sự sai khác như vậy .

b. Năng thành lập: Có tám thứ: a. Lập tông. b. Lập nhân. c. Lập dụ. d. Hợp. e. Kết. f. Hiện lượng. g. Tỷ lượng. h. Sự thành lập của thánh giáo lượng.

+ Lập tông: Là nghĩa nên thành mà tự mình đã thừa nhận, để nói bày cho người nghe, giúp họ hiểu rõ. Vì sao? Vì nếu không nói nguyên

nhân thành, tự tông của mình đã thành mà nói để hiển bày cho người thì phải gọi là lập tông. Hoặc không nói với người khác, mà riêng một mình xưng lên lời này thì lẽ ra gọi là lập tông. Hoặc không nói để hiển bày, dùng thân để biểu thị nghĩa này, thì lẽ ra gọi là lập tông. Hoặc không nói để khiến cho người khác hiểu rõ, người nghe chưa hiểu nghĩa này thì lẽ ra gọi là lập tông. Hoặc sự an lập không có tất cả lỗi về lượng, nên lập ra tự tánh của ngã pháp hoặc có hoặc không, ngã pháp sai khác biến và bất biến... đầy đủ tướng trước, đó gọi là lập tông.

+ Lập nhân: Tức là đối với điều thành lập chưa hiểu rõ nghĩa chính là thuyết tướng tín hiểu khả đắc và không thật có... của hiện lượng. Tướng tín hiểu, là tin hiểu nhân và nghĩa. Vì sao? Vì chính khi nói các tướng của hiện lượng khả đắc, không thật có, đối với điều phải thành mà chưa hiểu rõ nghĩa thì tín hiểu được sinh, nên chính nói tướng đó là lập nhân. Hiện lượng khả đắc không thật có, là nói theo tự thể và tướng mạo .

+ Lập dụ: Là lấy biên đã thấy và biên mà mình chưa thấy hòa hợp lại mà nói. Biên đã thấy, là phần đã hiển rõ. Biên chưa thấy, là phần chưa hiển rõ, lấy phần hiển bày và phần chưa hiển bày làm cho bình đẳng, tất cả chánh thuyết đó gọi là dụ.

+ Hợp: Là dẫn những điều khác ngoài ra chủng loại nghĩa này, khiến ngay trên pháp này mà nói đúng lý thú, là do ba phần thành lập như trước nghĩa đã thành lập rồi, lại thành lập nghĩa đã thành ngoài chủng loại này, rồi dẫn nghĩa kia khiến thành tựu pháp này nhằm nói đúng đạo lý, gọi đó là hợp.

+ Kiết: Là tất cả chánh thuyết hướng đến chỗ rốt ráo. Do đạo lý này mà cực thiện thành tựu, do đó sự này chắc chắn không khác, kiết hợp rốt ráo gọi là kết. Đã nói các tướng lập tông, bây giờ ngay nơi sự mà lược hiển bày: Như nói vô ngã luận, ngay tại việc này đối với thuyết ngã luận trước hết nói “Các pháp vô ngã”, câu nói này là lập tông.

Kế là nói: “Nếu đối với uẩn lập ra bốn lỗi khả đắc”, câu nói này là lập nhân. Vì sao? Vì nếu đối với uẩn lập bày là thật ngã, thì sự lập bày này cho ngã là ngay ở tướng uẩn, là trong uẩn, là ở nơi khác, hay là không thuộc uẩn mà lập bày !

Nếu ngay tại uẩn tướng mà lập bày, thì uẩn không tự tại, từ nhiều duyên sinh là pháp sinh diệt, nếu ngay tại tướng ngã kia không thành tựu. Là lỗi thứ nhất.

Nếu trong uẩn mà lập bày, thì các chỗ nương của uẩn đã là Vô thường, ngã năng y lẽ ra cũng Vô thường. Là lỗi thứ hai.

Nếu lìa uẩn mà lập bày ở xứ khác, ngã không có sở nhân thì ngã cũng vô dụng, là lỗi thứ ba.

Nếu không thuộc uẩn mà lập bày, thì lẽ ra ngã độc lập tồn tại tự tánh giải thoát, càng cầu giải thoát thì công đó luống uổng, là lỗi thứ tư.

Kế là nói: “Như đối với hiện tại mà lập bày quá khứ”, thì câu nói này là lập dụ. Vì sao? Vì nếu đồng tướng hiện tại mà lập bày thật có quá khứ, thì sự lập bày này là ngay tướng hiện tại, là trong hiện tại, là ở nơi khác, hay không chờ hiện tại mà lập bày!

Nếu ngay hiện tại tướng mà lập bày, thì đã sinh chưa diệt là hiện tại tướng, pháp thể của quá khứ cũng phải lấy đã sinh chưa diệt làm tướng. Là lỗi thứ nhất.

Nếu trong hiện tại mà lập bày, thì trong chưa diệt thì thiết thể của diệt không tương ứng, nên không đúng lý! là lỗi thứ hai.

Nếu lìa hiện tại mà đối với chỗ khác lập bày, ngoài hiện tại ra thì một chút phần thật sự hữu vi cũng không thật có, làm sao tại chỗ này lập bày được! Là lỗi thứ ba.

Nếu không chờ hiện tại mà lập bày, thì cũng phải lập bày Vô vi làm đời quá khứ! Là lỗi thứ tư. Vì tướng của đời quá khứ diệt hoại nên nghĩa vô tướng được thành, nếu quá khứ đồng với hiện tại mà lập bày thì thành bốn lỗi, nên tướng quá khứ không thành tựu các pháp, vô ngã cũng vậy. Nếu ngay tại uẩn lập bày thì thành bốn lỗi khả đắc, nên nghĩa vô ngã được thành.

Kế là nói: “Như vậy đã ngăn phá ngã điên đảo rồi, thì do lý này mà thường, tịnh, lạc, ngã cũng không có”, câu nói này là hợp. Sau đó nói: “Do lý này nên năm uẩn đều là Vô thường cho đến vô ngã”, câu này là kết.

+ Hiện lượng: Là nghĩa tự biết rõ đúng đắn không mê loạn. Câu nói “Tự biết đúng nghĩa”, là nói tự chọn lấy đúng nghĩa, như do “nhân chọn lấy đúng sắc...” Câu nói này phân biệt riêng với hiện đắc bình chẫu... các sự cùng sự thừa nhận chung của thế gian, để làm tánh đạt được của hiện lượng, vì các việc kia là giả nên không phải tánh sở đắc của hiện lượng. Câu nói “biết rõ” là phân biệt với do có chướng... vì nhân không thật có nên cảnh không hiện tiền. Câu nói “mê loạn” là phân biệt vòng lửa làm vòng huyễn, sóng nắng...

+ Tỷ lượng: Là hiện các tin hiểu khác. Điều này thế nào? Là trừ hiện lượng đã đạt được, các việc bất hiện khác chắc chắn đồng thời chuyển, khi kiến trước thành tựu hiện kiến này một phần kia, đối với

phần khác thì tín hiệu đúng sinh, là giây phút kia đối với giây phút này chắc chắn phải có do đồng thời chuyển, như thấy khói ở xa, thì biết ở đó có lửa, gọi đó là hiện lượng làm trước tỷ lượng.

+ Thánh giáo lượng: Là không trái với giáo của hai lượng. Điều này là sao? Là tất cả giáo mà hiện lượng và tỷ lượng đều không trái nhau, chắc chắn không chuyển dời, chắc chắn tin thọ, nên gọi là thánh giáo lượng.

- *Luận Trang Nghiêm*: Là dựa vào chánh lý của luận mà mở đầu luận (một cách) sâu xa tốt đẹp, gọi là luận Trang Nghiêm. Phần này lại có sáu thứ: 1. Khéo tự tha tông. 2. Ngôn âm tròn đầy. 3. Vô úy. 4. Biện tài. 5. Đôn túc. 6. Ứng cúng.

+ Khéo tự tha tông: Là đối với tự tông và tha tông hoặc văn hoặc nghĩa trước sau liên tục thuần thực hiểu rõ.

+ Ngôn âm tròn đầy: Là khéo hiểu rõ âm thanh luận mới mở đầu luận, lia sự có lỗi của lời nói, sự phát ngôn âm không lộn xộn...

+ Vô úy, là ở trong đại chúng tuy bị chấp ngăn hẹp hòi, những người tài trí kết mưu nhiều loạn, nhưng sự phát ngôn từ thản nhiên không run sợ.

+ Biện tài: Là ngôn từ không bị đuối lý.

+ Đôn túc: Là lời nói khiêm cung không thô bạo, quán sát lời lẽ của người đối luận cho kỹ rồi mới phát ngôn.

+ Ứng cúng: Là lập tánh ôn hòa, phát ngôn hiền thiện tìm cách thuận theo tâm người đối luận.

- *Luận phụ*, có ba thứ: 1. Bỏ nói. 2. Nói bị bề gãy. 3. Nói mắc lỗi. Do ba thứ này mà những người lập luận rơi vào thua kém bị người khuất phục.

+ Bỏ nói: Là tự phát ngôn nói lỗi của luận mình, khen đức của luận người, là nói: “Luận của tôi không hay, luận của ông mới hay...”.

+ Nói bị bề gãy: Là giả mượn các phương tiện khác mà thoái lui, hoặc nói bên ngoài mà buông bỏ bản tông, hoặc hiện phần nộ, kiêu mạn để che lấp, như kinh nói rộng những người giả mượn việc phương tiện khác mà thoái lui, gá vào việc khác để làm rối loạn nghĩa được nói. Như kinh nói: “Trưởng già Xiển-đạc-ca tranh luận với ngoại đạo, hoặc hủy bỏ rồi lập tông, hoặc lập tông rồi hủy bỏ”.

+ Nói mắc lỗi, lược có chín thứ: a. Tạp loạn. b. Thô ác. c. Bất biện liễu. d. Vô hạn lượng. e. Phi nghĩa tương ứng. f. Bất ứng thời. g. Bất chắc chắn. h. Bất hiển liễu. i. Không nối tiếp.

Tạp loạn: Là bỏ điều đã luận mà nói các lời khác. Thô ác: Là nổi

nóng phát ra những lời thô xằng. Bất biện liễu, là pháp nghĩa mà mình nói nhiều quá và là điều mà người đối luận không lãnh ngộ được.

Vô hạn lượng: Là ta nói nghĩa lia ngôn từ nhiều lớp, hoặc thêm hoặc bớt. Phi nghĩa tương ứng: Lược có năm thứ: a. Vô nghĩa. b. Vi nghĩa. c. Tổn lý. d. Bình đẳng với sự thành. e. Chiêu tập các nghĩa quá khó. Vì không thật có nên nghĩa không tương ứng, không chắc chắn. Có thể thành đạo lý, lại phải thành nên tất cả ngôn luận là sự đeo đuổi của phi lìa, phi đế.

Không đúng lúc: Là điều đáng nói thì trước sau không nối tiếp .

Không chắc chắn: Là lập rồi lại hủy bỏ, hủy bỏ rồi lại lập, mau chóng chuyển đổi khó hiểu rõ được.

Không hiển rõ: Là luận tướng của việt-xiển-đà không lãnh hội mà đáp, hoặc kinh điển, hoặc thế tục, ngôn từ lẫn lộn.

Không nối tiếp: Là khoảng giữa ngôn từ bị đứt lý.

- *Luận xuất ly*: Là quán sát công đức và lỗi lầm khiến luận xuất ly, hoặc không làm lại, vì sợ bị rơi vào thua kém nên không phát luận, nếu phát khởi lại có thể khéo rớt ráo. Lại nữa, nếu người đối luận là phi pháp khí, vì đại chúng lúc đó là vô đức, tự nó không thể khéo léo, không nên phát khởi luận. Nếu biết người đối luận là pháp khí, vì đại chúng lúc đó hữu đức, thì tự nó có thể khéo léo mới có thể phát khởi luận. Người đối luận là phi pháp khí, là luận đó không thể đem ra khỏi chỗ bất thiện đặt vào xứ thiện. Đại chúng lúc đó vô đức, là không thuần chất lạc, chấp ngăn hẹp hòi, nghiêng về bè phái... tự nó không khéo léo, là trong luận thể cho đến luận trang nghiêm không khéo thông đạt. Trái với điều trên thì người đối luận là pháp khí.

- *Luận nhiều pháp đã làm*: Lược có ba thứ. Khi sắp phát khởi mở đầu luận thì chắc chắn pháp cần thiết. Ba thứ là: 1. Khéo đạt tự tha tông, do khả năng này mà phát bàn luận khắp, đối khắp với các ngôn sự phát khởi luận. 2. Vô úy, do khả năng này mà ở trong tất cả chúng nói lời mở đầu luận. 3. Biện tài, do sức chịu đựng này mà đối với các vấn nạn đều khéo biện luận đối đáp.

Lại nữa, nếu muốn tự cầu lợi ích an vui, thì đối với các phép tắc của luận phải khéo thông đạt, không nên khởi tranh luận với người khác, như đức Bạc-già-phạm trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói rằng: “Nếu các Bồ-tát muốn tinh tiến tu các phẩm thiện, muốn thực hành pháp tùy pháp hành chân thật, muốn khéo thâu nhiếp lợi ích cho tất cả hữu tình, muốn được mau chóng chứng đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì phải chánh quán sát mười hai xứ pháp, không nên cùng sanh khởi tranh

luận với người khác. Mười hai xứ pháp là:

1. Khi nói pháp chứng nghĩa mâu nhiệm vô thượng, thì những người tin hiểu pháp đó rất là khó được.

2. Khởi tâm thọ giáo mà người thưa hỏi là khó được.

3. Đại chúng hiền thiện lúc đó quán sát công đức lỗi lầm là khó được.

4. Phàm sự sanh khởi luận có thể lìa được sáu lỗi rất khó được.

Sáu lỗi gồm:

- Lỗi chấp trước tà tông.

- Lỗi nói lời không ngã ngữ.

- Lỗi sự tạo tác lời nói không đúng lúc.

- Lỗi ngôn thoái khuất.

- Lỗi thô ác ngữ.

- Lỗi tâm sân nộ.

5. Hễ khi nào sanh khởi luận thì không có tâm ác độc rất khó được.

6. Hễ khi sanh khởi luận thì khéo ngăn ngừa tha tâm rất khó được.

7. Hễ khi hưng khởi luận thì khéo ngăn ngừa tâm định rất là khó được.

8. Hễ khi hưng khởi luận muốn cho mình kém, tha đắc thắng rất khó được.

9. Mình thì yếu, tha thì tâm đắc thắng mà không phiền não rất là khó được.

10. Tâm đã phiền não mà trụ an ổn rất khó được.

11. Đã không trụ an ổn mà thường tu pháp thiện rất khó được.

12. Đối với các pháp thiện đã không thường tu, tâm chưa đắc định thì có thể mau chóng đắc định, tâm đã đắc định thì có thể mau chóng giải thoát rất khó được”.

Hỏi: Trong kinh đã nói muốn siêng năng tinh tiến thì tu các phẩm thiện, vì sao lại nói muốn hành pháp tùy pháp hành chân thật?

Đáp: Vì để nói lên ý lạc thanh tịnh. Vì sao? Không vì các sự lợi dưỡng cung kính mà các phẩm thiện Tu Văn, Tư... Muốn khéo thâm nhiếp lợi ích tất cả cho hữu tình, là muốn nói riêng các hành của Thanh văn, Độc giác, vì Bồ-tát thì lấy hạnh lợi tha làm thù thắng, như vậy hạnh tự lợi lợi tha của Bồ-tát đã đầy đủ rồi, thì mau chóng chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Lại nữa, ý nghĩa của các câu trong kinh này, là khi sanh khởi luận thì pháp tánh Đại thừa là sâu xa vô thượng, nếu tâm

tranh chấp mà hiểu còn là khó, hướng chỉ là tâm tranh chấp.

Hễ khởi lên tranh luận, tuy khởi thưa hỏi, nhưng không có tâm cầu hiểu mà chỉ vạch bày lỗi lầm. Lại những người chứng kiến bên cạnh thì tâm không hiền thuận, không ngay thẳng, không khéo hiểu tông môn, ưa chấp mắc hẹp hòi, ngôn luận thường có sáu lỗi. Vì sao? Vì khi khởi lên tranh luận thì hoặc có tâm riêng tư, chấp trước tà tông, hoặc moi móc lỗi của người, hoặc không chờ nói xong mà đã bắt bẻ, hoặc người đối luận xúng với chánh lý thì chê bai, bác bỏ, hoặc nói những lời thô xấu để náo loạn người đối luận và và tâm của đại chúng lúc đó, hoặc lại ôm lòng sân nộ người đối luận kia, phần nhiều có đủ sáu lỗi. Lại nữa, khi khởi lên tranh luận thì thân tâm vắng lặng rất khó không vắng lặng thì hai khó thành. Nói khéo hộ tha tâm và khéo hộ tự tâm, do đây khiến tha tâm được tịnh tín, đối với giải thoát trong chánh phương tiện phải làm cho tự tâm được định. Lại nữa, khi khởi luận thì thường khởi tâm này: “Làm thế nào để ta được thắng, người kia bị thua”. Nếu không được như ý thì ôm lòng bực tức, do bị bực tức nầy mà sống không an vui, do sống không an vui mà không thể tu thiện liên tục, nên đối với chứng pháp tăng thượng kia có chỗ chưa được nên thoái lui.

7. Bí mật quyết trạch: Là nói các nghĩa Danh Cú Văn Thân khác, ẩn mật chuyển biến thì càng hiển rõ các nghĩa khác, như kinh có bài tụng:

*Nghịch hại với cha mẹ,
Vua và hai đa văn,
Diệt quốc và tùy hành,
Là người nói thanh tịnh.*

Nay trong bài tụng nầy, là văn tự giải thích tội ác rất nặng mà thế gian cùng cùng chấp nhận, để chuyển biến mật hiển các nghĩa thanh tịnh khác.

Hỏi: Thế nào là “tội ác rất nặng mà Thế gian cùng chấp nhận”?

Đáp: Là nghịch hại người tôn kính và đại chúng. Người tôn kính có hai thứ: 1. Biệt. 2. chung. Chung lại có hai thứ: 1. Hộ thế gian. 2. Xứng đáng cúng dường. Riêng cũng có hai thứ: 1. Cha. 2. Mẹ. Hộ thế gian là vua. Xứng đáng cúng dường là phạm chí đa văn được thế gian thừa nhận là thanh tịnh nhất. Hoặc sát hại chung gọi là nghịch lại người tôn kính; hoặc người diệt quốc (tru diệt quốc gia) và tùy hành súc sinh gọi là hại đại chúng, để hiển bày nghĩa nầy gọi là “Văn tự giải thích tội ác rất nặng mà thế gian cùng chấp nhận”.

Hỏi: Thế nào là chuyển văn tự nầy để thâm hiển bày nghĩa thanh

tĩnh?

Đáp: Là những lời nghịch hại cha mẹ... chuyển biến để mật hiển dứt hẳn ái ở các nghĩa khác. Vì sao? Vì hoặc là ái hoặc là nghiệp, hoặc thức hữu thủ, giới thủ, kiến thủ, nhãn ở sáu xứ và cảnh sở hành. Như thứ lớp đó gọi là cha mẹ... vì pháp tướng tự, ái làm nhân phát, nghiệp làm nhân sinh, do đó có thể vun trồng tập khí hạt giống loại phụ (cha) của thế gian, do hai nhân này khiến cho có thức thủ trôi lăn không dứt, khi trôi lăn tuy cầu giải thoát nhưng do hai thứ pháp phi phương tiện chướng ngại đắc giải thoát, là vọng so lường thanh tịnh tối thắng. Giới thủ và kiến thủ cũng như phạm chí học rộng của thế gian, là hằng chấp trước sai lầm sự thanh tịnh tối thắng, đây là có chỗ nương của thức thủ và sở duyên nơi cảnh giới của sáu xứ, cũng như quốc gia và tùy hạnh thế gian, nếu có thể dứt các pháp như vậy, phải biết người đó rất thanh tịnh. Lại như bài tụng trong kinh nói:

*Bất tín, không tri ân,
Đoạn mật, không chỗ dung,
Thường ăn cái người ói,
Là trượng phu tối thượng.*

Hiện tại trong bài tụng này tất cả văn tự nói về nghĩa rất thấp kém của thế gian, chuyển biến để mật hiển các nghĩa tối thượng khác. Thấp kém thế gian gồm có bốn thứ: 1. Ý nghiệp thấp kém. 2. Thân nghiệp thấp kém. 3. Ngữ nghiệp thấp kém. 4. Thọ dụng thấp kém.

- *Ý nghiệp thấp kém*: Là có hai thứ: a. Bất tín thiện, sinh trái nhau, là không tin có đời sau, nên không hành bố thí... b. Bất tri ân, thuận sinh bất thiện, là tất cả hành vi ác không đoái nhìn đến ân nghĩa, trái nghịch với thế lìa, khởi hại cha mẹ...

- *Thân nghiệp thấp kém*: Là làm các việc trộm cướp, đào tường, khoét vách... rất đáng khinh thường làm nghề nuôi mạng.

- *Ngữ nghiệp thấp kém*: Là nói dối, ác khẩu... rất đáng khinh thường, là người không có chỗ dung chứa trong các người lành.

- *Thọ dụng thấp kém*: Là ma quỷ, chó, chim... ưa ăn các thứ ói mửa. Để nói về nghĩa này nên gọi là “nghĩa văn tự giảng nói thế gian cực thấp kém”.

Hỏi: Thế nào là chuyển văn tự này để nói về nghĩa vô thượng?

Đáp: Là những câu “bất tín thiện sinh...” Chuyển biến mật hiển nghĩa thù thắng khác. Bất tín, là giải thoát tri kiến, vì tự hiện chứng. Bất tri ân, là trí Niết-bàn. Hữu vi gọi là ân, Vô vi gọi là phi ân, vì biết phi ân gọi là bất tri ân. Dứt mật, là dứt hẳn phiền não của nhân nối tiếp hậu

hữu. Không có chỗ dung chứa, là ở vị lai không sinh lại các cõi khổ nữa. Ăn các thứ ói mửa, là trong hiện pháp tuy mượn thể lực của vật dụng nuôi sống tạm thời giữ thân, nhưng đối với mạng và tài không sinh ưa thích. Nếu người có thể như vậy, là trượng phu tối thượng. Lại như tụng trong kinh có bài tụng:

*Giác không vững làm vững,
Khéo trụ nơi điên đảo,
Cực phiền não gây não,
Đắc Bồ-đề tối thượng.*

Bài tụng này như bài tụng trước nói, nhưng thể tánh của nó là các Bồ-tát nương vào Tam-ma-địa, do Kiến đạo và tu đạo mà chứng đạt Bồ-đề.

Lại kinh khác nói: “Đại Bồ-tát thành tựu năm pháp Thí Ba-la-mật-đa thì mau được viên mãn, năm pháp là: 1. Tăng ích tánh pháp san lận. 2. Đối với thí có khi mệt nhọc. 3. Chán ghét sự cầu xin. 4. Không tạm thí chút gì. 5. Xa lìa bố thí.

Tăng ích tánh pháp san lận, là do dứt hẳn tùy miên, san lận, gồm cả tập khí của nó, vì chứng pháp tánh Chân như chuyển y kia. Đối với thí có mệt nhọc, là vì tu thí thì nguyện thọ lâu dài mà khó thực hành khổ hạnh. Chán ghét sự cầu xin, là muốn tự mình nắm lấy, vì chán người kia đến cầu xin. Không tạm thí chút gì, là vì thí bất cứ lúc nào và tất cả vật. Xa lìa bố thí, là thường xa lìa thời kỳ báo quả của bố thí...”

Lại nữa, kinh khác nói: “Đại Bồ-tát thành tựu năm pháp thì gọi là bậc phạm hạnh, thành tựu bậc nhất phạm hạnh thanh tịnh. Năm pháp là:

1. Thường cầu lấy dục lìa dục. 2. Xả lìa pháp dục. 3. Dục tham đã sinh thì liền chấp chặt. 4. Đối trị pháp dục. 5. Nhị nhị thường gặp.

Người thành tựu phạm hạnh thanh tịnh bậc nhất, là đạo xuất thế gian. Thường cầu lấy dục lìa dục, tức là lấy như thật biến tri này mà dứt hẳn dục kia. Biến tri như thật, là có thể thông đạt trí Chân như này. Xả dứt pháp dục, là thường quán sát xả đoạn phương tiện phi phạm hạnh. Dục tham đã sinh thì liền chấp chặt, là bên trong dục tham đã sinh thì liền nắm chặt đuối ra ngoài. Sự đối trị pháp dục, là nói tội lỗi của dục làm kinh sợ các hữu tình, nên lập đạo đối trị cứu vớt tất cả. Nhị nhị thường gặp: Là trong nhiễm tịnh, nhân quả sai khác bốn chân đế, dùng đạo thế gian, đạo xuất thế gian, đạo Xa-ma-tha và đạo Tỷ-bát-xá-na mà thường chứng ngộ”.

Hỏi: Vì sao luận này gọi là Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập?

Đáp: Lược có ba nghĩa: 1. Đăng sở tập. 2. Biến sở tập. 3. Chánh

sở tập.

Do giải thích ngôn từ nghĩa lý để nói về tên gọi nên nêu câu hỏi này.

- Đăng sở tập: Là các đại Bồ-tát chứng chân hiện quán cùng kết tập.

- Biến sở tập: Là thâm nhiếp khắp tất cả các chỗ tư duy quyết trạch

trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma.

- Chánh sở tập: Là do phương tiện kiết tập thuận hợp cho đến chứng được Bồ-đề Phật.



